CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

Tầng 4, số 167 Trung Kính, Phường Yên Hoà, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - CÔNG TY MẸ

Quý 3 năm 2026

Bao gồm:

Bảng cân đối kế toán
Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
Thuyết minh báo cáo tài chính

Hà Nội, Tháng 10/2026

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Ký ngày: 29/10/2026 16:51:16

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax: 04.37346838

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 99 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - MẸ

Quý III năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		**120.051.661.052**	**120.719.870.142**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	**11.511.367.018**	**16.772.697.977**
1. Tiền	111		11.511.367.018	14.767.519.895
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	2.005.178.082
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	**10.289.230.264**	**10.780.785.836**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		16.360.285.057	16.013.347.478
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		(6.071.054.793)	(5.232.561.642)
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**33.774.704.512**	**54.125.582.470**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	38.483.730.822	60.013.536.231
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.983.161.908	6.906.667.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	14.937.663.070	15.753.609.349
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(28.629.851.288)	(28.548.230.173)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	24.032.715.147	**10.660.147.119**
1. Hàng tồn kho	141		29.684.062.741	17.518.641.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(5.651.347.594)	(6.858.494.773)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI.Tài sản ngắn hạn khác	160		**40.443.644.111**	**28.380.656.740**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	302.687.980	653.033.531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		40.068.482.551	27.727.623.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		72.473.580	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		**90.649.131.741**	**93.687.469.817**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**193.150.000**	**143.150.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	4	193.150.000	143.150.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II.Tài sản cố định	220		**8.002.898.735**	**8.527.389.435**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.211.193.572	7.691.053.821
- Nguyên giá	222		29.154.599.729	28.307.350.695
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		(21.943.406.157)	(20.616.296.874)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	791.705.163	836.335.614
- Nguyên giá	228		1.584.220.913	1.584.220.913
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		(792.515.750)	(747.885.299)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng t	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	8	-	**711.478.704**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	711.478.704
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		**32.391.829.088**	**33.017.180.204**
1. Đầu tư vào công ty con	261		18.604.854.163	18.604.854.163
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		16.450.000.000	16.450.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(7.427.672.483)	(6.802.321.367)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		4.764.647.408	4.764.647.408
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		**50.061.253.918**	**51.288.271.474**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13	50.030.636.372	51.257.653.928
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	24	30.617.546	30.617.546
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		**210.700.792.793**	**214.407.339.959**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		**59.088.637.170**	**64.827.389.100**

I. Nợ ngắn hạn	310		**58.892.524.320**	**64.546.459.993**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	16.874.681.470	53.757.739.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		22.896.502.402	4.245.334.048
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		971.374.200	971.974.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		86.976.270	73.010.674
5. Phải trả người lao động	315		785.200.001	1.293.328.264
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	260.321.601	194.850.660
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	20	72.337.311	104.087.163
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	4.095.896.216	3.793.743.823
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321		12.736.843.657	-
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	112.391.192	112.391.192
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			-
II. Nợ dài hạn	330		**196.112.850**	**280.929.107**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334	18	-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	19	196.112.850	280.929.107
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**151.612.155.623**	**149.579.950.859**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		**188.700.000.000**	**188.700.000.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		188.700.000.000	188.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		**15.480.000.000**	**15.480.000.000**
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25	**2.596.615.372**	**2.596.615.372**
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25	**337.031.314**	**337.031.314**
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(55.501.491.063)	(57.533.695.827)

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	**420a**		(57.533.695.827)	(40.671.794.457)
- LNST chưa phân phối kỳ này	**420b**		**2.032.204.764**	(16.861.901.370)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**210.700.792.793**	**214.407.339.959**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Nga.	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Quang Mẫn	GIÁM ĐỐC LYU ZHI MING

M.S.D.N: 0102349884 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
P. YÊN HÒA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax: 04.37346838

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 99 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ - MẸ

Quý III năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	01	VII-1	35.061.457.112	83.900.783.623	203.530.066.680	157.217.227.095
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII-2	0	-	-	5.649.416
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		35.061.457.112	83.900.783.623	203.530.066.680	157.211.577.679
4. Giá vốn hàng bán	11	VII-3	31.493.259.438	77.353.971.338	184.710.882.598	143.524.212.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		3.568.197.674	6.546.812.285	18.819.184.082	13.687.364.704
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII-4	44.766.942	394.451.814	428.927.178	1.211.317.408
8. Chi phí tài chính	23	VII-5	600.894.134	681.165.995	1.131.111.552	3.346.711.805
- Chi phí đi vay	24		0	399.600.963	-	1.172.285.256
9. Chi phí bán hàng	25	VII-8b	1.236.025.079	1.828.098.464	4.711.642.464	5.188.300.942
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII-8a	3.226.548.837	3.274.300.970	10.594.894.628	6.994.080.995
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-	-	-
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+21+22-(23+25+2	30		**(1.450.503.434)**	**1.157.698.670**	**2.810.462.616**	**(630.411.630)**
13. Thu nhập khác	31	VII-6	299	7.052.504	59.630.775	7.065.853
14. Chi phí khác	32	VII-7	276.327.273	322.792.727	837.888.627	1.320.847.692
15. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		**(276.326.974)**	**(315.740.223)**	**(778.257.852)**	**(1.313.781.839)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		**(1.726.830.408)**	**841.958.447**	**2.032.204.764**	**(1.944.193.469)**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-		-	69.850.722
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		**(1.726.830.408)**	**841.958.447**	**2.032.204.764**	**(2.014.044.191)**
20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61					
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Nga.	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Quang Mẫn	GIÁM ĐỐC LYU ZHI MING

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
M.S.D.N: 0102349865 - C.T.C.P - P. YÊN HÒA - TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Địa chỉ: Tầng 4 số 167 Trung Kính - Yên Hòa - Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax: 04.37346838

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 99 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ - MẸ

Quý III năm 2026

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		34.227.881.079	80.457.850.841	247.530.297.459	181.562.748.679
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(42.439.665.284)	(84.973.939.801)	(254.809.592.845)	(183.143.700.305)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.057.790.740)	(2.130.195.174)	(6.649.550.155)	(6.048.352.471)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(298.279.879)	-	(509.043.995)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-	0	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.874.704.822	330.257.477	8.048.194.775	3.483.616.876
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.081.490.881)	(1.333.400.799)	(11.640.444.813)	(5.001.750.645)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(10.774.640.883)**	**(7.649.427.456)**	**(18.030.139.574)**	**(9.147.437.866)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-	-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		-	-	-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	-	(26.000.000.000)	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.004.931.507	1.000.000.000	28.035.013.698	5.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	41.477.438	2.699.342	150.529.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**2.004.931.507**	**1.041.477.438**	**2.037.713.040**	**5.150.529.643**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	-
2.Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát	32		-	(20.026.950)	-	(20.026.950)
3.Tiền thu từ đi vay	33		2.225.635.627	5.000.000.000	19.416.260.347	5.000.000.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.679.416.690)	-	(6.679.416.690)	-
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-	-	-

6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	(570.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(4.453.781.063)**	**4.979.973.050**	**12.736.273.657**	**4.979.973.050**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(13.223.490.439)**	**(1.627.976.968)**	**(3.256.152.877)**	**983.064.827**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**24.734.857.457**	11.513.963.147	14.767.519.895	8.902.326.168
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	228.739	-	823.923
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		**11.511.367.018**	**9.886.214.918**	**11.511.367.018**	**9.886.214.918**

Hà Nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Nga.	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Quang Mẫn	GIÁM ĐỐC LYU ZHI MING

M.S.D.N: 0102349866 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ P. YÊN HÒA TP. HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ
Tầng 4 số 167 Trung Kính, P.Yên Hòa, TP.Hà Nội
Tel: 04.37346848 Fax: 04.37346838

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành kèm theo thông tư số 99 ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh Khí hóa lỏng và các Dịch vụ liên quan

3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh khí hóa lỏng, tư vấn thiết kế xây lắp các công trình ngành gas, các dịch vụ liên quan

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì sao chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ Kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tuân thủ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Theo chuẩn mực

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: Theo chuẩn mực

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: theo qui định hiện hành

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: Theo qui định hiện hành
a) Chứng khoán kinh doanh;
b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
c) Các khoản cho vay;
d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo qui định hiện hành

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo qui định hiện hành - -

- -

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo qui định hiện hành

- -

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh. - -

- -

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: theo qui định hiện hành - -

- -

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:Theo qui định hiện hành - -

- -

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: theo qui định hiện hành - -

- -

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: theo qui định hiện hành - -

- -

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo qui định hiện hành

- -

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: theo qui định hiện hành - -

- -

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo qui định hiện hành

- -

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: theo qui định hiện hành - -

- -

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: theo qui định hiện hành - -

- -

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo qui định hiện hành - -

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản. - -
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá. - -
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối. - -

- -

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: theo qui định hiện hành - -
- Doanh thu bán hàng; - -
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; - -
- Doanh thu hoạt động tài chính; - -
- Doanh thu hợp đồng xây dựng. - -
- Thu nhập khác - -

- -

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: theo qui định hiện hành - -

- -

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: theo qui định hiện hành - -

- -

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo qui định hiện hành - -

- -

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo qui định hiện hành

- -

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: theo qui định hiện hành

- -

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo qui định hiện hành - -

- -

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
1. Tiền	-	-
- Tiền mặt	584.701	128.365.148
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.510.782.317	14.639.154.747

- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	2.005.178.082
Cộng	**11.511.367.018**	**16.772.697.977**

2. Các khoản đầu tư tài chính

	-	-
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-
- Tổng giá trị trái phiếu	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	-	-
+ Về số lượng	-	-
+ Về giá trị	-	-
	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7.626.205.189	8.743.111.877
b1) Ngắn hạn	10.289.230.264	10.780.785.836
- Tiền gửi có kỳ hạn	65.438.037	63.706.274
- Trái phiếu	-	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư ngắn hạn	(6.071.054.793)	(5.232.561.642)
- Các khoản đầu tư khác	16.294.847.020	15.949.641.204
b2) Dài hạn	(2.663.025.075)	(2.037.673.959)
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
- Trái phiếu	-	-
- Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn	(7.427.672.483)	(6.802.321.367)
- Các khoản đầu tư khác	4.764.647.408	4.764.647.408
Cộng	**7.626.205.189**	**8.743.111.877**

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.483.730.822	60.013.536.231
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	7.087.198.312	32.147.373.094
+ Công ty TNHH Best Pacific Việt Nam	-	25.060.174.782
- Công ty CP Sông Đà Thăng Long	4.006.942.801	4.006.942.801
+ Công ty cổ phần gạch Granit Nam Định	3.080.255.511	3.080.255.511
- Các khoản phải thu khách hàng khác	31.396.532.510	27.866.163.137
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.983.161.908	6.906.667.063
Cộng	**47.466.892.730**	**66.920.203.294**

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn	16.732.510.090	17.206.448.253
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	2.396.856.754	1.720.751.451
- Ký cược, ký quỹ;	91.400.001	1.730.773.563
- Cho mượn;	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác.	14.244.253.335	13.754.923.239
+ Phải thu nội bộ khác	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Lãi dự thu	-	-
b) Dài hạn	4.957.797.408	4.907.797.408
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-

- Ký cược, ký quỹ;	193.150.000	143.150.000
- Cho mượn;	4.764.647.408	4.764.647.408
- Các khoản chi hộ;	-	-
- Phải thu khác.	-	-
+ Phải thu nội bộ khác	-	-
+ Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
+ Phải thu khác	-	-
Cộng	**21.690.307.498**	**22.114.245.661**
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
	-	-
a) Tiền;	-	-
b) Hàng tồn kho;		
c) TSCĐ;	-	-
d) Tài sản khác.	-	-
	-	-
6. Nợ xấu	-	-
7. Hàng tồn kho:		
- Hàng đang đi trên đường;	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	6.483.894.329	8.256.475.924
- Công cụ, dụng cụ;	395.000	395.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	8.809.615.871	6.966.689.080
- Thành phẩm;	-	-
- Hàng hóa;	1.745.248.473	2.295.081.888
- Hàng gửi bán;	12.644.909.068	-
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.	(5.651.347.594)	(6.858.494.773)
Cộng	**24.032.715.147**	**10.660.147.119**
8. Tài sản dở dang dài hạn		
	-	-
a, Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Cộng	-	-
b, Xây dựng cơ bản dở dang	-	-
- Mua sắm	-	-
- XDCB	-	711.478.704
Trong đó: Chi tiết các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB:	-	711.478.704
+ Trạm cấp gas cho nhà máy Xiongtai	-	711.478.704
- Sửa chữa	-	-
Cộng	-	**711.478.704**
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
	-	-
10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
	-	-
11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
	-	-
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
	-	-
13. Chi phí chờ phân bổ	-	-
a) Ngắn hạn	302.687.980	653.033.531
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác;	302.687.980	653.033.531
b) Dài hạn	50.030.636.372	51.257.653.928

- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác	50.030.636.372	51.257.653.928
Cộng	**50.333.324.352**	**51.910.687.459**
14. Tài sản khác	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
	-	-
b) Dài hạn	-	-
	-	-
Cộng	-	-
	-	-
15. Vay và nợ thuê tài chính	-	-
16. Phải trả người bán	-	-
	-	-
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**16.874.681.470**	**53.757.739.969**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	14.078.469.634	49.785.823.821
+ Công ty TNHH Khí hóa lỏng Thăng Long	14.078.469.634	19.067.473.717
+ Công ty TNHH Gas Venus	-	30.718.350.104
- Người mua trả tiền trước		
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.796.211.836	3.971.916.148
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
Cộng	**16.874.681.470**	**53.757.739.969**
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Có biểu riêng kèm theo)		
	-	-
18. Chi phí phải trả	**260.321.601**	**194.850.660**
a) Ngắn hạn:	260.321.601	194.850.660
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;	-	-
- Các khoản trích trước khác;	260.321.601	194.850.660
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**260.321.601**	**194.850.660**
19. Phải trả khác	**5.263.383.266**	**5.046.647.130**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	47.033.850	27.292.350
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	861.453.147	571.453.147
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	971.374.200	971.974.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.187.409.219	3.194.998.326
- Các khoản phải thu khác.	-	-
Cộng	**5.067.270.416**	**4.765.718.023**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	196.112.850	280.929.107
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	**196.112.850**	**280.929.107**

20. Doanh thu chờ phân bổ	-	-
a) Ngắn hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	72.337.311	104.087.163
Cộng	**72.337.311**	**104.087.163**
b) Dài hạn	-	-
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	
Cộng	-	-
21. Trái phiếu phát hành	-	-
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
23. Dự phòng phải trả	-	-
a) Ngắn hạn	**112.391.192**	**112.391.192**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	112.391.192	112.391.192
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	**112.391.192**	**112.391.192**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	**30.617.546**	**30.617.546**
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấ	30.617.546	30.617.546
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
25. Vốn chủ sở hữu	-	-
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Có biểu riêng đi kèm)	-	-
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	**2.933.646.686**	**2.933.646.686**
- Quỹ đầu tư phát triển;	2.596.615.372	2.596.615.372
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	337.031.314	337.031.314

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-
	-	-
27. Chênh lệch tỷ giá	-	-
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	-	-
	-	-
28. Nguồn kinh phí	-	-
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-
	-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	-	-
a) Tài sản thuê ngoài:	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c) Ngoại tệ các loại:	-	-
d) Vàng tiền tệ:	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:	-	-
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	-	-
30. Các thông tin khác	-	-

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/07/26 đến ngày 30/09/2026	Từ ngày 01/07/25 đến ngày 30/09/2025
	VND	VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	**35.061.457.112**	**83.900.783.623**
- Doanh thu bán hàng hóa;	25.914.986.249	81.177.744.291
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9.146.470.863	33.000.000
- Doanh thu xây lắp;	-	2.690.039.332
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
- Doanh thu khác		-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Trong đó:	-	-
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-
3. Giá vốn hàng bán	**31.493.259.438**	**77.353.971.338**
- Giá vốn hàng bán;	29.822.942.233	75.182.247.130
- Giá vốn thành phẩm ;	-	-
- Giá vốn xây lắp ;	-	2.171.724.208
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.670.317.205	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
4. Doanh thu hoạt động tài chính	**44.766.942**	**394.451.814**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.766.942	394.223.075
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	228.739

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
5. Chi phí tài chính	**600.894.134**	**681.165.995**
- Lãi tiền vay;	8.417.895	399.600.963
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.507.338	106.580.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	235.293.059	174.985.032
- Chi phí tài chính khác.	354.675.842	
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
6. Thu nhập khác	**299**	**7.052.504**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	299	7.052.504
7. Chi phí khác	**276.326.974**	**322.792.727**
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;		77.652.545
- Các khoản khác.	276.326.974	245.140.182
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**3.226.548.837**	**3.274.300.970**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN:	2.674.916.324	2.185.795.538
+ Tiền lương	1.378.118.003	1.420.336.749
+ Chi phí thuê văn phòng	146.304.000	153.236.343
+ Chi phí Phân bổ	1.109.845.875	349.745.715
+ Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	40.648.446	262.476.731
- Các khoản chi phí QLDN khác.	551.632.513	1.088.505.432
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.236.025.079**	**1.828.098.464**
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	1.161.007.356	1.492.921.103
+ Tiền lương	470.180.751	963.170.799
+ Chi phí thuê văn phòng	-	-
+ Chi phí khấu hao	550.595.376	457.517.509
+ Chi phí bán hàng	-	-
+ CP Vận chuyển	140.231.229	72.232.795
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	75.017.723	335.177.361
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**4.462.573.916**	**7.221.166.413**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	140.231.229	488.900.241
- Chi phí nhân công;	1.848.298.754	2.577.322.686
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	387.045.276	807.263.224
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	2.086.998.657	3.347.680.262
Cộng	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
	-	-
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	-	-
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	-	-
IX. Những thông tin khác	-	-

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Trần Thị Nga.	KẾ TOÁN TRƯỞNG Phạm Quang Mẫn	GIÁM ĐỐC LYU ZHI MING

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN GAS ĐÔ THỊ

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Quý III năm 2026

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	-	172.340.052	3.060.465.455	56.450.000	-	25.865.344.222	29.154.599.729
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BĐS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán						-	-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	-	172.340.052	3.060.465.455	56.450.000	-	25.865.344.222	29.154.599.729
Giá trị hao mòn lũy kế							-
Số dư đầu kỳ	-	172.340.052	2.076.818.889	56.450.000	-	19.202.606.983	21.508.215.924
- Khấu hao trong kỳ			365.131.533	-	-	70.058.700	435.190.233
- Tăng khác							-
- Chuyển sang BDS đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán						-	-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	-	172.340.052	2.441.950.422	56.450.000	-	19.272.665.683	21.943.406.157
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	983.646.566	-	-	6.662.737.239	7.646.383.805
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	618.515.033	-	-	6.592.678.539	7.211.193.572

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Quý III năm 2026

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	907.278.913			70.000.000	606.942.000		1.584.220.913
- Mua trong kỳ					-		-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							-
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	907.278.913	-	-	70.000.000	606.942.000	-	1.584.220.913
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	251.310.684	-	-	70.000.000	456.328.249	-	777.638.933
- Khấu hao trong kỳ	6.103.719				8.773.098		14.876.817
- Tăng khác							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	257.414.403	-	-	70.000.000	465.101.347	-	792.515.750
Giá trị còn lại							-
- Tại ngày đầu kỳ	655.968.229	-	-	-	150.613.751	-	806.581.980
- Tại ngày cuối kỳ	649.864.510	-	-	-	141.840.653	-	791.705.163

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Quý III năm 2026

a) Phải nộp

STT	Các chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế GTGT hàng hóa	18.366.993	27.935.007	(62.905.566)	(72.473.580)
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	233.569.165	233.569.165	-
3	Thuế nhập khẩu VTTB	-	-	-	-
4	Thuế TNDN	-	-	-	-
5	Thuế TNCN	71.605.794	23.351.785	38.722.261	86.976.270
6	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
7	Thuế khác	-	-	-	-
	Cộng	**89.972.787**	**284.855.957**	**209.385.860**	**14.502.690**

25. Vốn chủ sở hữu

Quý III năm 2026

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	**188.700.000.000**	**15.480.000.000**	**-**	**-**	**2.596.615.372**	**337.031.314**	**(40.671.794.457)**	**166.441.852.229**
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước								-
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm trước (PP lợi nhuận)								-
- Lỗ trong năm trước				-			(16.861.901.370)	(16.861.901.370)
- Thù lao HDQT								-
Điều chỉnh								-
Số dư đầu năm nay	**188.700.000.000**	**15.480.000.000**	**-**	**-**	**2.596.615.372**	**337.031.314**	**(57.533.695.827)**	**149.579.950.859**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							2.032.204.764	2.032.204.764
- Tăng khác								-
- Giảm vốn trong năm nay (PP lợi nhuận)								-
- Lỗ trong năm nay				-			-	-
- Thù lao HDQT							-	-
- Giảm khác								-
Số dư cuối năm nay	**188.700.000.000**	**15.480.000.000**	**-**	**-**	**2.596.615.372**	**337.031.314**	**(55.501.491.063)**	**151.612.155.623**